

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 38/2017/HNGĐ -ST

Ngày: 23 - 8 – 2017

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quốc Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lâm Cường Thịnh

2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước không tham gia phiên tòa: (Theo công văn số: 03/VKS – DS ngày 23/8/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước).

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 149/2017/TLST-HNGĐ ngày 22/5/2017 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2017/QĐXX-ST ngày 04 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1979

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Anh Đ, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp 4, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 11/5/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:

Bà Lê Thị M và ông Nguyễn Anh Đ chung sống với nhau từ năm 1995, đến năm 2012 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước. Trong quá trình chung sống bà M và ông Đ chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau về tính tình, bất đồng về quan điểm nên thường xuyên xô xát, đánh nhau. Từ năm 2016 cho đến nay bà M và ông Đ sống ly thân, không còn quan tâm, yêu thương nhau, mâu thuẫn vợ chồng đến nay là kéo dài và trầm trọng nên không thể tiếp tục chung sống. Do đó, bà M khởi kiện ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà M được ly hôn với ông Đ.

Ngoài ra, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu nào khác.

Tại Văn bản ý kiến ngày 10/8/2017, bị đơn ông Nguyễn Anh Đ trình bày:

Ông Đ và bà M chung sống từ năm 1997, đến năm đến năm 2012 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước, do trong thời gian chung sống ông Đ và bà M xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau. Nay bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Đ thì ông Đ đồng ý ly hôn với bà M.

Ngoài ra, ông Mui không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà M có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình. Ngoài ra, bà M giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ gồm: Văn bản cam kết về tài sản riêng vợ chồng ngày 10/8/2017; Văn bản thỏa thuận ngày 10/8/2017 và giấy biên nhận tiền 11/8/2017. Theo bà Đài thì các văn bản này là chứng cứ thể hiện giữa bà M và ông Đ đã tự thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng để khi ly hôn không còn liên quan gì đến nhau.

Bị đơn ông Đài. Ông Đ vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Đ. Tuy nhiên ông Đ có lập văn bản xin xét xử vắng mặt (Theo đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 10/8/2017).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị M thì Tòa án xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình, do nguyên đơn bà M đứng đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với bị đơn ông Nguyễn Anh Đ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Căn cứ vào các quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố

tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn của bà M đối với ông Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M có mặt và tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với ông Đ, mặc dù Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập ông Đ để ông Đ biết và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình. Nhưng ông Đ không có mặt, không ghi ý kiến phản hồi đối với các thông báo của Tòa án. Tuy nhiên trong quá trình chờ xét xử, ông Đ lại nộp văn bản ghi ý kiến đồng ý ly hôn và xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà M có mặt, bị đơn ông Đ vắng mặt. Xét thấy việc ông Đ đã có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông Đ chung sống từ năm 1997 nhưng đến năm 2012 bà M và ông Đ mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 30/2012, quyển số 01/2012, ngày 11/5/2012. Việc kết hôn là do bà M và ông Đ hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa, lừa dối. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian chung sống giữa bà M và ông Đ theo bà M thì giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau về tính tình, bất đồng về quan điểm trong vấn đề làm ăn kinh tế, sinh hoạt vợ chồng, thường xuyên cãi vã, đánh đập nhau. Từ tháng 4 năm 2016 cho đến nay bà M và ông Đ đã sống ly thân không còn quan tâm, yêu thương nhau. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Đ đến Tòa án làm việc và tham gia phiên hòa giải để thuyết phục, động viên và hàn gắn tình cảm cho bà M và ông Đ đoàn tụ nhưng ông Đ đều vắng mặt, không có thiện chí hòa giải để đoàn tụ vợ chồng. Trong quá trình chờ xét xử bà M, ông Đ đã tự ý chia tài sản chung của vợ chồng để của ai người đó quản lý sử dụng. Ông Đ cũng nộp văn bản ngày 10/8/2017 trong đó ông Đ trình bày ý kiến đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà M.

Như vậy Tòa án có đủ cơ sở để kết luận giữa bà M và ông Đ là vợ chồng nhưng có mâu thuẫn trầm trọng; đời sống chung không thể kéo dài và thực tế hai bên đã ly thân với nhau; mục đích hôn nhân không đạt được. Nên yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà M đối với ông Đ là có cơ sở và được Tòa án chấp nhận.

[3.2] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do bà M là nguyên đơn trong vụ án nên bà M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 131, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 25 Nghị quyết án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M, cho bà M được ly hôn với ông Nguyễn Anh Đ.

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0008694, quyền số 000174, ngày 19/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Lê Thị M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Anh Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Trương Quốc Khánh